

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý I năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		334.827.715.262	284.500.915.717
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	5.768.167.913	4.772.989.939
1. Tiền	111		5.768.167.913	4.772.989.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		155.632.024.955	131.167.785.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	93.342.244.086	101.495.301.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	23.834.329.963	11.401.793.584
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	38.086.301.828	17.901.540.687
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	369.149.078	369.149.078
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	166.937.777.259	142.767.116.991
1. Hàng tồn kho	141		168.258.331.746	144.087.671.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.320.554.487)	(1.320.554.487)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		6.489.745.135	5.793.023.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	1.555.471.625	1.666.994.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	4.934.273.510	4.126.029.581
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		188.441.521.891	188.740.412.667
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		32.155.425.499	32.355.425.499
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	32.155.425.499	32.355.425.499
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		100.864.240.923	99.815.972.445
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.841.766.300	15.793.497.822
- Nguyên giá	222		25.774.416.332	24.259.938.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.932.650.032)	(8.466.441.156)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.022.474.623	84.022.474.623
- Nguyên giá	228		84.307.324.623	84.307.324.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(284.850.000)	(284.850.000)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		1.752.090.909	2.627.200.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.752.090.909	2.627.200.000
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		51.500.000.000	51.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	51.500.000.000	51.500.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		2.169.764.560	2.441.814.723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	2.169.764.560	2.441.814.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		523.269.237.153	473.241.328.384

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

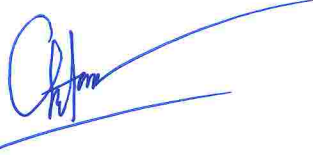
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		317.096.025.138	270.456.573.010
I. Nợ ngắn hạn	310		315.456.941.502	268.817.489.374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.334.689.245	16.662.599.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.175.275.684	9.630.321.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	192.438.189	2.512.520.794
4. Phải trả người lao động	314		2.369.209.738	5.053.254.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.769.724.676	1.342.410.298
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	15.558.717.158	6.162.838.749
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	265.916.869.614	226.433.026.876
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.140.017.198	1.020.517.198
II. Nợ dài hạn	330		1.639.083.636	1.639.083.636
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	1.639.083.636	1.639.083.636
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.17	206.173.212.015	202.784.755.374
I. Vốn chủ sở hữu	410		206.173.212.015	202.784.755.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.727.191.566	2.727.191.566
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.446.020.449	20.057.563.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.057.563.808	(1.649.442.002)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.388.456.641	21.707.005.810
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		523.269.237.153	473.241.328.384

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Võ Chí Tâm
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017





Lê Thị Phú
Giám đốc tài chính

Trần Trung Chánh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	483.665.457.839	453.572.963.692	483.665.457.839	453.572.963.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		795.454.545	11.818.182	795.454.545	11.818.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		482.870.003.294	453.561.145.510	482.870.003.294	453.561.145.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	460.901.348.627	427.117.180.220	460.901.348.627	427.117.180.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.968.654.667	26.443.965.290	21.968.654.667	26.443.965.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.715.183	8.525.219	2.715.183	8.525.219
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.513.230.769	2.109.580.244	3.513.230.769	2.109.580.244
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.513.230.769	2.109.580.244	3.513.230.769	2.109.580.244
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	16.879.972.725	19.524.982.844	16.879.972.725	19.524.982.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.839.458.068	4.548.861.572	6.839.458.068	4.548.861.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.261.291.712)	269.065.849	(5.261.291.712)	269.065.849
11. Thu nhập khác	31	VI.07	10.291.918.570	2.317.645.504	10.291.918.570	2.317.645.504
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.904.967.114	-	1.904.967.114	-
13. Lợi nhuận khác	40		8.386.951.456	2.317.645.504	8.386.951.456	2.317.645.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.125.659.744	2.586.711.353	3.125.659.744	2.586.711.353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	(262.796.897)	517.342.271	(262.796.897)	517.342.271
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.388.456.641	2.069.369.082	3.388.456.641	2.069.369.082

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Võ Chí Tâm
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 4 năm 2017



Lê Thị Phú
Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.125.659.744	2.586.711.353
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	853.765.448	603.403.763
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	292.559.155	(9.651.565)
Chi phí lãi vay	06	3.513.230.769	2.109.580.244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.785.215.116	5.290.043.795
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(25.072.483.807)	3.597.555.630
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(24.170.660.268)	(12.294.173.127)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.341.166.733	3.141.013.189
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	383.572.667	(518.428.601)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.513.230.769)	(2.109.580.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.042.260.446)	(525.530.378)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.169.180.774)	(3.419.099.736)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.785.835.536)	(3.312.909.991)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.463.636.363	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.715.183	9.651.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.319.483.990)	(3.303.258.426)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	448.814.731.250	230.493.387.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(409.330.888.512)	(231.091.714.444)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.483.842.738	(598.327.444)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	995.177.974	(7.320.685.606)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.772.989.939	10.424.713.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.768.167.913	3.104.028.159

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

[Signature]

Võ Chí Tâm
 Người lập biểu
 Ngày 20 tháng 4 năm 2017

[Signature]

Lê Thị Phú
 Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 ngày 17/12/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSĐC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 180.000.000.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/3/2017: 180.000.000.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/3/2017: 240 người.

7. Danh sách công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, quận 2, TPHCM	Thương mại và dịch vụ	97,00%	97,00%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	55,00%	55,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	579.272.951	1.231.796.698
Tiền gửi ngân hàng	5.188.894.962	3.541.193.241
Cộng	5.768.167.913	4.772.989.939
2. Phải thu của khách hàng		
Ngắn hạn		
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	85.972.706.466	93.452.811.065
- Phải thu các Bên liên quan		
+ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	114.080.670	68.129.820
+ Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	458.583.124	383.271.806
+ Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	6.796.873.826	7.591.089.037
Cộng	93.342.244.086	101.495.301.728
3. Trả trước cho người bán		
Ngắn hạn		
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	22.782.534.676	10.632.534.676
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	1.051.795.287	769.258.908
Cộng	23.834.329.963	11.401.793.584
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	12.353.434.545	8.671.418.177
- Phải thu khác từ Công ty TNHH TM Lâm Long	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải thu khác từ Ông Trần Trung Chánh	819.000.000	-
- Phải thu khác các Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	1.873.555.877	1.873.206.162
+ Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	1.009.888	1.005.633
+ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	20.802.100.000	5.000.000.000
- Các khoản tạm ứng	974.737.200	1.061.384.211
- Ký quỹ ngắn hạn khác	94.014.560	20.014.560
- Các khoản phải thu khác	168.449.758	274.511.944
Cộng	38.086.301.828	17.901.540.687
b) Dài hạn		
- Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	28.034.102.400	28.034.102.400
- Ký quỹ dài hạn khác	4.121.323.099	4.321.323.099
Cộng	32.155.425.499	32.355.425.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Tạm ứng ở CN Bà Rịa	34.700.651	-	34.700.651	-
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	8.999.525	-	8.999.525	-
- Hàng tồn kho ở kho Nha Trang	325.448.902	-	325.448.902	-
Cộng	369.149.078	-	369.149.078	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	3.898.093	-	3.278.104	-
- Chi phí sản xuất dở dang	1.084.269.191	-	1.054.610.564	-
- Hàng hóa (6.1)	167.170.164.462	(1.320.554.487)	143.029.782.810	(1.320.554.487)
Cộng	168.258.331.746	(1.320.554.487)	144.087.671.478	(1.320.554.487)

(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe mới các loại	145.758.760.174	121.508.419.169
Xe cũ các loại	1.872.727.272	1.872.727.272
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh	12.623.913.691	12.411.195.890
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu	1.797.593.358	1.798.081.987
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa	5.117.169.967	5.439.358.492
Cộng	167.170.164.462	143.029.782.810

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dư đầu năm	(1.320.554.487)
- Trích lập dự phòng	-
- Hoàn nhập dự phòng	-
- Số dư cuối kỳ	(1.320.554.487)

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	875.416.913	431.659.919
- Vật tư sơn chờ kết chuyển	373.446.170	478.903.566
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	306.608.542	756.430.644
Cộng	1.555.471.625	1.666.994.129

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.809.763.749	1.824.330.100
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	360.000.811	617.484.623
Cộng	2.169.764.560	2.441.814.723

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.539.688.456	-	-	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	5.838.477.868	-	-	5.838.477.868
Phương tiện vận tải	9.383.808.182	3.660.944.627	2.146.467.273	10.898.285.536
Thiết bị, dụng cụ quản lý	497.964.472	-	-	497.964.472
Cộng	24.259.938.978	3.660.944.627	2.146.467.273	25.774.416.332
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	5.488.474.565	157.082.406	-	5.645.556.971
Máy móc, thiết bị	1.618.517.985	237.778.287	-	1.856.296.272
Phương tiện vận tải	1.014.135.014	449.621.573	387.556.572	1.076.200.015
Thiết bị, dụng cụ quản lý	345.313.592	9.283.182	-	354.596.774
Cộng	8.466.441.156	853.765.448	387.556.572	8.932.650.032
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	3.051.213.891			2.894.131.485
Máy móc, thiết bị	4.219.959.883			3.982.181.596
Phương tiện vận tải	8.369.673.168			9.822.085.521
Thiết bị, dụng cụ quản lý	152.650.880			143.367.698
Cộng	15.793.497.822			16.841.766.300

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.097.762.813 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	284.850.000	-	-	284.850.000
Cộng	84.307.324.623	-	-	84.307.324.623
Khấu hao lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm	284.850.000	-	-	284.850.000
Cộng	284.850.000	-	-	284.850.000
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	-			-
Cộng	84.022.474.623			84.022.474.623

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 284.850.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty con	51.500.000.000	51.500.000.000	-	51.500.000.000	51.500.000.000	-
Cộng	51.500.000.000	51.500.000.000	-	51.500.000.000	51.500.000.000	-

Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến cuối quý này
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	97%	97%	35.000.000.000
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	55%	55%	16.500.000.000
Cộng			51.500.000.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	5.733.310.041	5.733.310.041	8.261.519.337	8.261.519.337
- Phải trả các bên liên quan				
+ Công ty CP TD Tân Thành Đô	5.787.903.000	5.787.903.000	5.479.078.000	5.479.078.000
+ Công ty CP ô tô Phú Mỹ	42.127.722	42.127.722	724.394	724.394
+ Công ty CP ô tô Nha Trang	107.200.215	107.200.215	858.775.983	858.775.983
- Các đối tượng khác	3.664.148.267	3.664.148.267	2.062.502.087	2.062.502.087
Cộng	15.334.689.245	15.334.689.245	16.662.599.801	16.662.599.801

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	42.066.351	436.941.835	430.181.998	48.826.188
- Thuế TNDN	2.305.057.343	(262.796.897)	2.042.260.446	-
- Thuế TNCN	165.397.100	342.915.616	364.700.715	143.612.001
- Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	2.512.520.794	522.060.554	2.842.143.159	192.438.189
b) Phải thu				
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.126.029.581	50.032.764.021	49.224.520.092	4.934.273.510
Cộng	4.126.029.581	50.032.764.021	49.224.520.092	4.934.273.510

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam	581.622.030	578.310.975
- Trích trước lương tháng 13	988.163.094	-
- Trích trước chi phí thuê mặt bằng	1.785.391.902	-
- Chi phí phải trả khác	414.547.650	764.099.323
Cộng	3.769.724.676	1.342.410.298

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Hồ Chí Minh	95.713.834	95.713.832
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Bà Rịa	-	5.784.954
- Chi hộ hỗ trợ bán hàng từ Công ty Ford Việt Nam	3.379.453.677	2.286.853.677
- Phải trả Ông Nguyễn Đăng Hoàng	719.039.641	874.039.641
- Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	1.595.000.000	-
- Phải trả Công ty CP ô tô Nha Trang	7.202.100.000	-
- Phải trả khách hàng tiền đặt cọc	1.050.565.777	1.030.498.458
- Các khoản phải trả khác	1.516.844.229	1.869.948.187
Cộng	15.558.717.158	6.162.838.749

15. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- NH Ngoại thương (15.1)	113.471.297.376	214.225.820.000	210.122.171.012	117.574.946.364
- NH Bảo Việt (15.2)	49.882.840.000	120.592.704.000	104.195.900.000	66.279.644.000
- NH Quân đội (15.3)	63.078.889.500	81.514.762.000	90.528.889.500	54.064.762.000
- NH Quốc tế (15.4)	-	32.481.445.250	4.483.928.000	27.997.517.250
Cộng	226.433.026.876	448.814.731.250	409.330.888.512	265.916.869.614

(15.1) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam** - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0075/KHDN1/16NH ngày 19/5/2016 với tổng hạn mức vay là 120 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/5/2017, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 0431/NHNT ngày 22/5/2016 với tổng trị giá tài sản đảm bảo là 53.160.000.000 đồng.

(15.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Bảo Việt** - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng số 0521/2016/HĐTD1/BVB03 ngày 27/9/2016 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 1003165.A.15.HĐTC.HCM ngày 26/10/2015 và các phụ lục đi kèm; bao gồm:
 - Hàng hóa (xe ô tô nhãn hiệu Ford) hình thành từ vốn vay, trên cơ sở các đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH Ford Việt Nam;
 - Hàng hóa tồn kho mới 100% (xe ô tô nhãn hiệu Ford), có thời gian lưu kho không quá 12 tháng từ ngày Công ty TNHH Ford Việt Nam xuất bán đến ngày Ngân hàng Bảo Việt nhận làm tài sản thế chấp.

(15.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Quân đội** theo hợp đồng số 6822.16.110.2711499.TD ngày 17/6/2016 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/5/2017; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là lô xe hình thành từ vốn vay chi tiết quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa số 6832.16.110.11499.BĐ ngày 17/6/2016 và các phụ lục thế chấp từng lần phát sinh.

(15.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 022.HĐTD2-VIB880.16 ngày 26/12/2016 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 26/12/2017, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 06 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô du lịch, xe bán tải hiệu Ford mới hình thành từ vốn vay VIB và/hoặc lô xe ô tô du lịch, xe bán tải hiệu Ford mới thuộc sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải trả như sau:		
- Trích trước chiết khấu được hưởng từ Công ty Ford Việt Nam	1.639.083.636	1.639.083.636
Cộng	1.639.083.636	1.639.083.636

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	1.822.655.026	904.536.540	-	2.727.191.566
- LNST chưa phân phối	8.707.362.808	21.707.005.810	10.356.804.810	20.057.563.808
Cộng	190.530.017.834	22.611.542.350	10.356.804.810	202.784.755.374

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/3/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	2.727.191.566	-	-	2.727.191.566
- LNST chưa phân phối	20.057.563.808	3.388.456.641	-	23.446.020.449
Cộng	202.784.755.374	3.388.456.641	-	206.173.212.015

b) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 180.000.000.000 đồng tương đương 18.000.000 Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

18. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	458.090.000.309	431.584.802.407
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.575.457.530	21.988.161.285
Cộng	483.665.457.839	453.572.963.692
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	795.454.545	11.818.182
Cộng doanh thu thuần	482.870.003.294	453.561.145.510
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	453.660.961.817	417.562.377.273
Doanh thu bán phụ tùng	3.633.583.947	14.010.606.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.092.990.484	21.659.684.718
Doanh thu khác	482.467.046	328.476.567
Cộng	482.870.003.294	453.561.145.510
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	44.596.000	129.557.700
- Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	1.958.173.926	2.476.465.250
- Công ty CP Ô tô Nha Trang	1.092.973.901	11.874.136.722
Cộng	3.095.743.827	14.480.159.672
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn xe đã bán	443.745.981.690	401.649.395.579
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.740.513.050	12.972.935.305
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.414.853.887	12.494.849.336
Cộng	460.901.348.627	427.117.180.220
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.715.183	8.525.219
Cộng	2.715.183	8.525.219
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	3.513.230.769	2.109.580.244
Cộng	3.513.230.769	2.109.580.244

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	7.464.936.008	7.407.776.780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	383.108.691	261.827.150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
+ Chi phí vận chuyển	1.403.248.454	2.045.386.400
+ Chi phí thuê mặt bằng	438.631.821	1.545.454.546
- Chi phí bằng tiền khác		
+ Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	6.314.577.980	6.168.281.132
+ Chi phí khác	875.469.771	2.096.256.836
Cộng	16.879.972.725	19.524.982.844
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.231.280.859	2.439.291.673
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	136.980.336	37.581.114
- Chi phí khấu hao TSCĐ	463.906.757	351.487.624
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.462.945.959	1.228.709.633
- Chi phí bằng tiền khác	544.344.157	491.791.528
Cộng	6.839.458.068	4.548.861.572
7. Thu nhập khác		
- Thu do nhượng bán tài sản cố định	1.463.636.363	-
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam	8.697.509.605	2.299.329.171
- Thu nhập khác	130.772.602	18.316.333
Cộng	10.291.918.570	2.317.645.504
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.758.910.701	-
- Chi phí phạt nộp chậm thuế	8.556.413	-
- Chi phí khác	137.500.000	-
Cộng	1.904.967.114	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.125.659.744	2.586.711.353
Cộng: Thu nhập kỳ trước chưa chịu thuế	8.195.418.179	-
Trừ: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	(11.705.601.593)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	(384.523.670)	2.586.711.353
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này	-	517.342.271
Thuế TNDN phải nộp bổ sung/(hoàn nhập) kỳ trước	(262.796.897)	-
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) thuế TNDN hiện hành	(262.796.897)	517.342.271

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	460.901.348.627	427.117.180.220
- Chi phí nhân công	9.696.216.867	9.847.068.453
- Chi phí khấu hao	853.765.448	603.403.763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.304.826.234	4.819.550.579
- Chi phí khác	7.864.622.244	8.803.821.621
Cộng	484.620.779.420	451.191.024.636

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	44.596.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.558.119.175
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hóa	1.958.173.926
		Mua hàng hóa	2.114.712.117
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.092.973.901
		Mua hàng hóa	785.474.725

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty mẹ	Phải thu	43.698.715.346
		Phải thu ký quỹ	28.034.102.400
		Phải trả	(5.787.903.000)
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	458.583.124
		Phải trả	(42.127.722)
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải thu	8.670.429.703
		Phải trả	(7.309.300.215)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Võ Chí Tâm
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017



Lê Thị Phú
Giám đốc tài chính




Trần Trung Chánh
Tổng Giám đốc